



BẢNG ĐIỂM

Lớp : Quản trị kinh doanh 3 - K14

Môn thi: Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền) Lần thi: 1 Giám thị 1: Phạm Quang Duy Ký tên: Ph
Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: 21/04/2013 Giám thị 2: Đào Hoài Phương Ký tên: ĐH
Cán bộ giảng dạy: Phạm Quang Duy Phòng thi: _____ Giám thị 3: _____ Ký tên: _____
Tổng số bài: 117 Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210090241	Trần Tuyết	Hạnh	14/06/1994	<u>Tr</u>	8	5	5,9	Năm chín
2	1210090242	Ngô Thị Hoài	Liên	05/07/1994	<u>Li</u>	8	8	8	Tám
3	1210090243	Lu Gia	Mẫn	18/07/1994	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
4	1210090244	Thạch Ngọc	Minh	16/04/1993	<u>Th</u>	8	7	7,3	Bảy ba
5	1210090245	Võ Hoàng	Minh	18/11/1994	<u>VH</u>	8	6	6,6	Sáu sáu
6	1210090246	Nguyễn Mỹ Thúy	Mơ	22/05/1994	<u>NT</u>	9	7	7,6	Bảy sáu
7	1210090247	Lê Thị Diễm	My	14/02/1994	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
8	1210090248	Lê Văn	Đắc	16/07/1992	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
9	1210090249	Nguyễn Bá	Đại	24/03/1994	<u>ĐB</u>	9	9	9	Chín
10	1210090250	Nguyễn Thành	Đạt	12/07/1994	<u>NT</u>	9	8	8,3	Tám ba
11	1210090251	Tăng Quốc	Đạt	03/11/1993	<u>TQ</u>	9	6	6,9	Sáu chín
12	1210090252	Phạm Hoài	Nam	16/04/1994	<u>PH</u>	8	8	8	Tám
13	1210090253	Đặng Diệp linh	Đan	29/10/1994	<u>ĐD</u>	7	7	7	Bảy
14	1210090254	Hồ Thị Trang	Đài	28/09/1994	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
15	1210090255	Nguyễn Thị Thanh	Nga	28/12/1994	<u>NT</u>	7	6	6,3	Sáu ba
16	1210090256	Bùi Thị Tuyết	Ngân	26/03/1993	<u>BT</u>	7	7	7	Bảy
17	1210090257	Lê Thị Bích	Ngân	07/01/1994	<u>LB</u>	7	9	8,4	Tám bốn
18	1210090258	Lê Thị Kim	Ngân	02/06/1994	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
19	1210090259	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/10/1993	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	<u>X</u>	
20	1210090260	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	18/04/1994	<u>NT</u>	9	7	7,6	Bảy sáu
21	1210090261	Nguyễn Tuyết	Ngân	17/01/1993	<u>NT</u>	7	6	6,3	Sáu ba
22	1210090262	Phan Diệu Giang	Ngân	16/10/1994	<u>PD</u>	7	7	7	Bảy
23	1210090263	Trần Hoàng Tố	Ngân	20/04/1994	<u>TH</u>	7	6	6,3	Sáu ba
24	1210090264	Trần Thị	Ngân	29/06/1993	<u>TT</u>	8	7	7,3	Bảy ba
25	1210090265	Trần Thị Thúy	Ngân	10/11/1994	<u>TT</u>	7	8	7,7	Bảy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210090266	Nguyễn Hoàng Vũ	Nghi	01/02/1994	X	X	X	X	
27	1210090267	Dương Văn	Nghĩa	20/04/1994	X	9	8	8,3	Tám ba
28	1210090268	Hoàng Thị Thùy	Ngọc	17/08/1993	X	7	7	7	Bảy
29	1210090269	Lê Thị	Ngọc	06/11/1993	X	7	8	7,7	Bảy bảy
30	1210090270	Nguyễn Lê Hồng	Ngọc	03/10/1994	X	9	9	9	Chín
31	1210090271	Nguyễn Như	Ngọc	28/06/1993	X	5	5	5	Năm
32	1210090272	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18/11/1994	X	X	X	X	
33	1210090273	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/08/1994	X	8	7	7,3	Bảy ba
34	1210090274	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	12/07/1994	X	7	7	7	Bảy
35	1210090275	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	03/01/1994	X	7	7	7	Bảy
36	1210090276	Nguyễn Tú Hoàng	Ngọc	01/03/1994	X	7	7	7	Bảy
37	1210090277	Trần Hồng	Ngọc	27/10/1994	X	X	X	X	
38	1210090278	Vũ Kiều Khánh	Ngọc	26/05/1994	X	8	6	6,6	Sáu sáu
39	1210090279	Huỳnh Thị Phương	Nguyên	03/04/1994	X	8	8	8	Tám
40	1210090280	Ngô Khôi	Nguyên	10/02/1994	X	7	7	7	Bảy
41	1210090281	Nguyễn Kim Thảo	Nguyên	20/09/1994	X	X	X	X	
42	1210090282	Nguyễn Thị	Nguyên	21/06/1994	X	8	8	8	Tám
43	1210090283	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	15/07/1994	X	7	6	6,3	Sáu ba
44	1210090284	Võ Ngọc Xuân	Nguyên	21/09/1994	X	7	7	7	Bảy
45	1210090285	Ngô Thành	Nhân	22/09/1994	X	8	8	8	Tám
46	1210090286	Phạm Đỗ Trung	Nhân	31/12/1994	X	7	7	7	Bảy
47	1210090287	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	14/04/1994	X	8	7	7,3	Bảy ba
48	1210090288	Đoàn Thị Thanh	Nhã	02/06/1994	X	7	7	7	Bảy
49	1210090289	Phan Thị Thanh	Nhân	15/08/1994	X	8	8	8	Tám
50	1210090290	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	14/03/1994	X	8	8	8	Tám
51	1210090291	Lê Trần Ý	Nhi	15/10/1994	X	X	X	X	
52	1210090292	Mai Thị Oanh	Nhi	20/05/1994	X	8	8	8	Tám
53	1210090293	Nguyễn Thị Vân	Nhi	10/09/1994	X	8	8	8	Tám
54	1210090294	Nguyễn Trương Yến	Nhi	08/09/1993	X	7	7	7	Bảy
55	1210090295	Trương Quỳnh	Nhi	10/09/1994	X	X	X	X	
56	1210090296	Trương Thị Uyên	Nhi	29/01/1994	X	7	7	7	Bảy
57	1210090297	Võ Thị Yến	Nhi	10/09/1994	X	X	X	X	
58	1210090298	Vương Kiều	Nhi	12/03/1994	X	8	7	7,3	Bảy ba
59	1210090299	Nguyễn Thị	Nhiên	06/06/1994	X	8	9	8,7	Tám bảy
60	1210090300	Huỳnh	Như	13/02/1992	X	7	8	7,7	Bảy bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
					Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210090301	Nguyễn Thụy Quỳnh Như	26/06/1994	<i>Như</i>	7	6	6,3	Sáu ba
62	1210090302	Đỗ Thị Quỳnh Như	07/03/1994	<i>Đỗ</i>	7	9	8,4	Tám bốn
63	1210090303	Trần Thị Anh Như	02/10/1994	<i>Anh</i>	9	8	8,3	Tám ba
64	1210090304	Triệu Thị Huỳnh Như	14/10/1993	<i>Thu</i>	7	7	7	Bảy
65	1210090305	Nguyễn Phương Minh Nhứt	01/01/1994	<i>Minh</i>	7	7	7	Bảy
66	1210090306	Lê Thị Nhứt	20/05/1994	<i>Như</i>	8	8	8	Tám
67	1210090307	Huỳnh Kim Nhung	19/11/1994	<i>Nhung</i>	8	8	8	Tám
68	1210090308	Lê Hoàng Nhung	13/01/1994	<i>N</i>	6	6	6	Sáu
69	1210090309	Lê Thị Cẩm Nhung	08/09/1994	<i>Nhung</i>	X	X	X	
70	1210090310	Ngô Thị Tuyết Nhung	15/07/1994	<i>Nhung</i>	7	7	7	Bảy
71	1210090311	Nguyễn Thị Nhung	03/02/1993	<i>Nhung</i>	6	7	6,7	Sáu phẩy bảy
72	1210090312	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/11/1994	<i>Nhung</i>	8	8	8,0	tám phẩy
73	1210090313	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	29/05/1994	<i>Nhung</i>	6	7	6,7	sáu bảy
74	1210090314	Đinh Nguyễn Hồng Nhung	09/01/1994	<i>Nhung</i>				
75	1210090315	Nguyễn Ngọc Diễm	05/09/1993	<i>Ngoc</i>	9	10	9,7	chín bảy
76	1210090316	Nguyễn Thanh Diễm	29/01/1994	<i>Thanh</i>	6	6	6,0	sáu
77	1210090317	Phan Thị Đình Diễm	13/10/1994	<i>Phan</i>	8	9	8,7	tám bảy
78	1210090318	Võ Diễm	20/09/1994	<i>Võ</i>	8	7	7,3	bảy ba
79	1210090319	Từ Thị Diệp	20/08/1993	<i>Thuy</i>	7	9	8,4	tám tư
80	1210090320	Nguyễn Nhã Đình	10/09/1994	<i>Nhung</i>	6	9	8,1	tám một
81	1210090321	Trần Minh Đông	20/10/1994	<i>Minh</i>	7	7	7,0	bảy
82	1210090322	Trần Đặng Phương Đông	25/08/1992	<i>Phuong</i>	7	10	9,1	chín một
83	1210090323	Lê Tấn Bảo Định	26/11/1994	<i>Tan</i>	7	7	7,0	bảy
84	1210090324	Trần Thành Được	31/05/1993	<i>Tran</i>	9	10	9,7	chín bảy
85	1210090325	Bùi Thị Mỹ Nương	25/10/1993	<i>Nhung</i>	8	10	9,4	chín tư
86	1210090326	Nguyễn Huỳnh Đức	17/04/1994	<i>Nhung</i>				
87	1210090327	Đinh Mậu Đức	29/03/1993	<i>Đinh</i>				
88	1210090328	Đỗ Tài Đức	06/02/1994	<i>Đỗ</i>	7	7	7,0	bảy
89	1210090329	Nguyễn Thị Oanh	25/10/1994	<i>Oanh</i>	6	9	8,1	tám một
90	1210090330	Phan Thị Trúc Oanh	02/12/1994	<i>Oanh</i>	9	9	9,0	chín
91	1210090331	Vương Ngọc Oanh	04/12/1994	<i>Oanh</i>	6	6	6,0	sáu
92	1210090332	Cao Minh Phát	27/02/1994	<i>Phat</i>	6	5	5,3	năm ba
93	1210090333	Nguyễn Thanh Phát	29/07/1994	<i>Phat</i>				
94	1210090334	Nguyễn Thành Phát	17/08/1994	<i>Phat</i>				
95	1210090335	Phạm Tấn Phát	28/12/1992	<i>Phat</i>	9	9	9,0	chín

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210090336	Trương Hồng	Phát	26/03/1994		6			
97	1210090337	Võ Hữu	Phát	23/05/1994	<i>[Signature]</i>	6	7	6,7	sáu bảy
98	1210090338	Lê Thị Quý	Phi	15/06/1994	<i>[Signature]</i>	6	9	8,1	tám một
99	1210090339	Nguyễn Hữu	Phi	28/07/1991	<i>[Signature]</i>	8	9	8,7	tám bảy
100	1210090340	Nguyễn Ngọc Mạnh	Phi	30/04/1994	<i>[Signature]</i>	7	7	7,0	bảy
101	1210090341	Nguyễn Văn	Phi	20/10/1994	<i>[Signature]</i>	6	10	8,8	tám tám
102	1210090342	Nguyễn Thị Tuyết	Phượng	27/04/1994	<i>[Signature]</i>	9	6	6,9	sáu chín
103	1210090343	Huỳnh Ai	Phượng	31/12/1994	<i>[Signature]</i>	7	7	7,0	bảy
104	1210090344	Lê Thanh	Phượng	16/12/1994	<i>[Signature]</i>	6	10	8,8	tám tám
105	1210090345	Mạch Diễm	Phượng	24/04/1994	<i>[Signature]</i>	6	5	5,3	năm ba
106	1210090346	Nguyễn Công	Phượng	02/11/1994	<i>[Signature]</i>	7	7	7,0	bảy
107	1210090347	Nguyễn Thanh	Phượng	11/12/1994	<i>[Signature]</i>	6	7	6,7	sáu bảy
108	1210090348	Nguyễn Vũ Đức	Phượng	28/04/1994	<i>[Signature]</i>	8	10	9,4	chín tư
109	1210090349	Phạm Hoàng	Phượng	10/01/1994	<i>[Signature]</i>	8	9	8,7	tám bảy
110	1210090350	Phạm Thị Quế	Phượng	09/11/1994	<i>[Signature]</i>	9	10	9,7	chín bảy
111	1210090351	Phạm Thị Thu	Phượng	22/11/1994	<i>[Signature]</i>	6	9	8,3 8,1	sáu ba tám một
112	1210090352	Trần Minh	Phượng	26/11/1993	<i>[Signature]</i>				
113	1210090353	Đoàn Văn	Phước	16/07/1994	<i>[Signature]</i>	8	10	9,4	chín tư
114	1210090354	Lê Văn	Phú	06/02/1993	<i>[Signature]</i>				
115	1210090355	Đặng Minh	Phú	14/02/1994	<i>[Signature]</i>				
116	1210090356	Nguyễn Trung	Phúc	01/01/1994	<i>[Signature]</i>	9	10	9,7	chín bảy
117	1210090357	Trương Thị Thùy	Trang	27/06/1994	<i>[Signature]</i>	6	10	8,8	tám tám

Ngày 24. tháng 04. năm 2013